

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 130 /2018/DSPT
Ngày 18 - 10 - 2018
V/v Tranh chấp quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Bình

Các Thẩm phán: Bà Huỳnh Thị Bích Vân

Bà Hà Thị Phương Thanh

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Dương - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Lâm Thành Thêm - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 07/2018/TLPT-DS ngày 02 tháng 01 năm 2018 về “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 122/2017/DSST ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 208/2018/QĐPT-DS ngày 24 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Ông Nguyễn Hoàng T, sinh năm 1965

2. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1966

Cùng địa chỉ: Ấp O, xã U, huyện C, thành phố Cần Thơ.

- Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thái T1, sinh năm 1982 (Theo văn bản ủy quyền lập ngày 09/5/2015)

Địa chỉ: Đường H, phường A, quận K, thành phố Cần Thơ.

- Bị đơn:

1. Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp Q1, xã R, huyện C, thành phố Cần Thơ.

- *Người đại diện hợp pháp của ông L:* Bà Nguyễn Thị Diễm T2, sinh năm 1988 (Theo văn bản ủy quyền lập ngày 18/6/2018)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Lợi: Ông Nguyễn Văn L1, Công ty M, Đoàn luật sư thành phố Cần Thơ.

2. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp Q2, Ấp L2, huyện V, thành phố Cần Thơ.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 1973

Địa chỉ: Ấp Q2, Ấp L2, huyện V, thành phố Cần Thơ.

2. NLQ2, sinh năm 1930

3. NLQ3, sinh năm 1932

4. NLQ4, sinh năm 1981

Cùng địa chỉ: Ấp Q1, xã R, huyện C, thành phố Cần Thơ.

Người đại diện hợp pháp của NLQ2, NLQ3, NLQ4: Ông Nguyễn Văn L (Theo văn bản ủy quyền lập ngày 20-5-2015).

Địa chỉ: Ấp Q1, xã R, huyện C, thành phố Cần Thơ.

- *Người kháng cáo:*

1. Ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị N là nguyên đơn;

2. Ông Nguyễn Văn L là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Thái T1 trình bày:

Ông Nguyễn Hoàng T sử dụng phần đất thuộc thửa 234, tờ bản đồ số 04, loại đất 2L, diện tích được cấp 23.769m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000062, cấp ngày 22/11/1997 do ông T đại diện hộ gia đình đứng tên. Năm 2015 tất cả thành viên hộ gia đình tặng cho ông T phần đất trên và ông T đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 234, tờ bản đồ số 4, diện tích 23.769m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01944 cấp ngày 06/02/2015. Bà Nguyễn Thị N là vợ ông T sử dụng phần đất thửa 226, tờ bản đồ số 04, loại đất 2L, diện tích được cấp 16.808m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 000061 cấp ngày 22/11/1997 do bà N đại diện hộ gia đình đứng tên. Năm 2015 tất cả các thành viên trong hộ tặng cho bà N thửa đất trên và bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 226, tờ bản đồ số 04, loại đất 2L, diện tích 16.808m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01947 cấp ngày 12/02/2015. Quá trình sử dụng đất hai hộ tứ cận là ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Đ lấn chiếm ranh đất của vợ chồng ông T, cụ thể ông L lấn chiếm diện tích đo đạc thực tế 226m², bà Đ lấn chiếm diện tích đo đạc thực tế là 164m². Nay vợ chồng ông T

khởi kiện yêu cầu ông Nguyễn Văn L và bà Nguyễn Thị Đ phải trả cho vợ chồng ông toàn bộ phần diện tích đất lấn chiếm.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Nguyễn Văn L trình bày:

Thửa đất số 243, diện tích được cấp là 27.445m² và thửa đất số 409, diện tích được cấp là 7.116m², tờ bản đồ số 04, loại đất 2L có nguồn gốc của cha mẹ ông là NLQ2 và NLQ3 tạo lập. Năm 2003, mẹ ông được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hai thửa đất trên với tổng diện tích đất được cấp là 34.561m², giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00072 cấp ngày 03/01/2003. Năm 2014, mẹ ông tặng cho ông hai thửa đất trên và ông được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH01990, CH01991 cấp ngày 24/10/2014. Phần đất này giáp ranh với đất của vợ chồng ông T. Trước đây ranh giới giữa hai phần đất này là bờ mầu rất lớn, giữa bờ mầu có cắm trụ đá từ trong ra ngoài nhưng quá trình sử dụng đất hàng năm ông T cuốc sén bờ mầu cặp ranh đất của ông để trồng lúa nên bờ mầu cũ chỉ còn một nửa, các trụ đá ranh hiện tại vẫn còn. Sau khi cuốc sén hết ½ bờ mầu thì ông T khởi kiện cho rằng ông lấn đất là hoàn toàn không đúng. Ông không đồng ý trả đất theo yêu cầu nguyên đơn.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày:

Thửa đất 225, tờ bản đồ số 04, diện tích 11.547m², loại đất 2L, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 000056 cấp ngày 27/10/1997 do bà đại diện hộ đứng tên có nguồn gốc do vợ chồng bà nhận chuyển nhượng. Năm 1999, mẹ bà nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Ngọc C1 phần đất thuộc thửa 224 diện tích 2,5 công tằm đo (khi chuyển nhượng không đo đạc cụ thể) giáp ranh với thửa đất 225. Sau khi nhận chuyển nhượng thì bà C2 cho lại vợ chồng bà phần đất này, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng vợ chồng bà đã sang lấp canh tác lúa chung với thửa đất 225 nên ranh giới giữa hai thửa đất 224 và 225 này không còn. Thửa đất 225 giáp ranh với đất của vợ chồng ông T có ranh giới là bờ mầu, mỗi người sử dụng ½ bờ mầu, có trụ ranh hai đầu nhưng quá trình canh tác ông T nhổ bỏ trụ ranh đầu ngoài, trụ ranh đầu trong vẫn còn. Hiện tại các bên vẫn sử dụng đúng hiện trạng mỗi người sử dụng ½ bờ mầu, không có việc lấn chiếm đất như ông T trình bày. Bà Đ không đồng ý trả đất theo yêu cầu của vợ chồng ông T.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan NLQ1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Đ, không đồng ý trả đất theo yêu cầu của nguyên đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 122/2018/DSST ngày 03 tháng 11 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị N về việc đòi lại đất đối với ông Nguyễn Văn L.

Buộc ông Nguyễn Văn L phải di dời các cột mốc giao lại cho ông Nguyễn Hoàng T phần đất diện tích 113m².

Vị trí, kích thước thửa đất được xác định theo Mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 15/8/2016 và Mảnh trích đo được Hội đồng xét xử thông qua ngày 19/10/2017.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị N về việc đòi đất đối với bà Nguyễn Thị Đ vì không có cơ sở xem xét.

Giữ nguyên hiện trạng sử dụng đất giữa vợ chồng ông Nguyễn Hoàng T với bà Nguyễn Thị Đ.

Các thửa đất trên tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện C, thành phố Cần Thơ. Đương sự tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định.

Tại đơn kháng cáo đề ngày 31/10/2017, nguyên đơn ông Nguyễn Hoàng T và bà Nguyễn Thị N yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Bị đơn ông Nguyễn Văn L có đơn kháng cáo đề ngày 01/11/2017, yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kháng cáo vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì mới.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn trình bày:

Về mặt tố tụng, phần đất các bên sử dụng và hiện đang có tranh chấp đều đang thế chấp ở Ngân hàng. Cấp sơ thẩm chưa đưa các Ngân hàng tham gia tố tụng là có vi phạm, đồng thời đất của nguyên đơn không phải đất gốc mà do nguyên đơn chuyển nhượng của người khác. Cần phải đưa chủ cũ vào có ý kiến về vấn đề ranh đất. Quá trình sử dụng đất, nguyên đơn không xác định được ranh, bị đơn ông L sử dụng đất trước nguyên đơn và ranh đất là do chủ cũ và cha mẹ của nguyên đơn sử dụng đã thống nhất ranh và cắm trụ sắt. Bị đơn ông L không lấn đất nên yêu cầu bác khởi kiện của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm, công nhận phần đất tranh chấp 226m² là của ông L.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ phát biểu ý kiến:

- Về thủ tục: Nguyên đơn, bị đơn có đơn kháng cáo và đóng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong hạn luật định nên kháng cáo hợp lệ về mặt hình thức. Hội đồng xét xử và các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đối với việc đất tranh chấp đều có thế chấp Ngân hàng, cấp sơ thẩm không đưa các Ngân hàng tham gia tố tụng là có thiếu sót, nhưng phần đất tranh chấp có giá trị không lớn so với tổng diện tích đất thế chấp Ngân hàng. Mặt khác, các Ngân hàng đều có ý kiến là không tham gia tố tụng ở cấp phúc thẩm nên chỉ cần rút kinh nghiệm đối với cấp sơ thẩm. Về phần tranh chấp, tất cả các đương sự trong vụ án đều xác định đất cấp cho các bên đều do các đương sự tự kê khai. Quá trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cơ quan có chức năng

không tiến hành đo đạc lại. Đối với phần tranh chấp với bị đơn ông Nguyễn Văn L, do đất cấp không đo đạc, ranh đất các chủ sử dụng hiện tại là ông T và ông L chưa thống nhất, trụ mốc hiện tại chưa được coi là ranh. Đối với phần nguyên đơn tranh chấp với bị đơn bà Đ cũng không đo đạc khi cấp, bà Đ có một phần đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phần đất giáp ông T là nương ranh do bà Đ sử dụng có sạt lở và thay đổi hiện trạng nên đề nghị đình chỉ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đối với bị đơn ông L, bác kháng cáo của bị đơn ông L, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm trên đối với tranh chấp của nguyên đơn Nguyễn Hoàng T và Nguyễn Văn L. Bác kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn L đối với phần đòi 226m² đất tranh chấp, chấp nhận cho nguyên đơn Nguyễn Hoàng T phần ½ phần đất tranh chấp với bà Nguyễn Thị Đ là 82m².

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa và trên cơ sở xem xét toàn diện ý kiến của các bên đương sự, của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả lại đất do lấn chiếm. Bị đơn cho rằng không có lấn chiếm nên không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “tranh chấp quyền sử dụng đất” là đúng theo quy định tại Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục: Theo biên bản làm việc ngày 04/7/2018, phía Ngân hàng Y thể hiện ý kiến đề nghị không tham gia tố tụng. Tại văn bản số 134 ngày 03/8/2018 của Ngân hàng Z đề nghị không tham gia tố tụng trong vụ kiện này. Đối với Ngân hàng I đã có văn bản số 326A/BIDV.TAĐ ngày 20/9/2018, trong đó nêu rõ phần diện tích tranh chấp không lớn và chưa biết phần này thuộc quyền sử dụng của bên nào nên việc tranh chấp này Ngân hàng không có ý kiến và đề nghị không tham gia vụ kiện này. Do đó, Tòa án cấp phúc thẩm tiến hành xét xử vắng mặt các Ngân hàng nên trên là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn L phải trả phần đất lấn chiếm có diện tích là 226m², Hội đồng xét xử xét thấy:

Tại phiên tòa, phía nguyên đơn rút lại yêu cầu kháng cáo này, đồng ý với bản án sơ thẩm buộc ông L phải trả 113m². Đây là tự nguyện của nguyên đơn nên được chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử sẽ xem xét yêu cầu kháng cáo của ông Lợi không đồng ý trả phần đất có diện tích 113m² cho nguyên đơn. Xét thấy,

Các đương sự là chủ sử dụng đất liền kề nhau thuộc các thửa 234, 226, 243, và thửa 409 tờ bản đồ số 04, tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện C, thành phố Cần Thơ và đã được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cụ thể, thửa 234 của ông T có diện tích được cấp theo giấy chứng nhận là 23.769m², thửa 226 của bà N có diện tích là 16.808m², thửa 243 và 409 của ông L có diện tích tổng cộng là 34.561m².

Căn cứ vào Mảnh trích đo địa chính số 288-2016 ngày 15/8/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thể hiện diện tích thực tế các bên đang sử dụng như sau:

- Phần đất nguyên đơn sử dụng của thửa 234 và thửa 226 tổng cộng là 39.759m², so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thì thiếu 818m² (chưa cộng diện tích đất tranh chấp).

- Phần đất bị đơn ông Nguyễn Văn L sử dụng của thửa 243 và thửa 409 tổng cộng là 33.319m², so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thì thiếu 1.242m² (chưa cộng diện tích đất tranh chấp).

Theo công văn số 919/UBND-TN&MT ngày 19/5/2017 của Ủy ban nhân dân huyện C xác định khi cấp giấy cho ông T, bà N thửa đất 226 và thửa đất 234 đều cấp theo hồ sơ địa chính, không có đo đạc. Đối với việc cấp giấy lần đầu cho bà C2 (nay đã tặng cho ông Nguyễn Văn L) tại thửa đất 243 và thửa đất 409 có thực hiện đo đạc nhưng diện tích có sai lệch là do quá trình đo đạc xác định ranh chưa chính xác.

Như vậy, mặc dù phần đất qua đo đạc thực tế của ông T, bà N và ông L đều thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp nhưng ranh giới giữa các thửa đất này là bờ mầu được hai bên sử dụng chung nhiều năm, dù ranh cụ thể các bên chưa thống nhất. Nguyên đơn cho rằng quá trình sử dụng ông L đã lấn chiếm đất có diện tích 226m² nhưng không có căn cứ gì để chứng minh. Do đó, không có cơ sở để buộc ông L phải trả toàn bộ phần đất có diện tích 226m². Tuy nhiên, phần đất tranh chấp thực tế hai bên sử dụng chung, đồng thời chưa xác định được vị trí trụ mốc làm ranh giới. Cụ thể, trụ mốc hiện tại các bên không thống nhất, vì vậy nên xem xét chia đôi phần đất tranh chấp mỗi bên sử dụng ½, cần buộc ông L trả cho nguyên đơn phần đất có diện tích 113m² như án sơ thẩm là phù hợp. Bị đơn ông L kháng cáo không đồng ý trả phần đất cho nguyên đơn là không có căn cứ.

[4] Xét kháng cáo của nguyên đơn yêu cầu bà Nguyễn Thị Đ phải trả phần đất có diện tích 164m². Hội đồng xét xử xét thấy:

Phần đất bà Đ sử dụng tại thửa 225 có diện tích được cấp theo giấy là 11.547m². Đối với thửa đất 224 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ nhưng qua đối chiếu hồ sơ địa chính thì có diện tích 4.511m². Theo Mảnh trích đo địa chính số 288-2016 ngày 15/8/2016 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thể hiện diện tích thực tế bà Đ đang sử dụng tại thửa 225 và thửa 224 tổng cộng là 13.938m², so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp thì thiếu 2.120m² (chưa cộng diện tích đất tranh chấp). Tại công văn số 919/UBND-TN&MT ngày 19/5/2017 và công văn số 2010/UBND-TN&MT ngày 19/10/2017 của Ủy ban nhân dân huyện C xác định khi cấp giấy cho bà Đ thửa đất 225 là cấp theo hồ sơ địa chính, không có đo đạc.

Xét thấy, bản án sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc đòi lại đất đối với bà Đ là chưa phù hợp bởi lẽ mặc dù phần đất các đương sự sử dụng thực tế đều thiếu so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp nhưng phần đất tranh chấp giữa ông T, bà N với bà Đ là đường mương mà các

đương sự sử dụng chung. Mặt khác, thửa đất số 224 chưa đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Đ, vì thế nên chia đôi mỗi bên $\frac{1}{2}$ là hợp lý. Do đó, cần chấp nhận 01 phần yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, buộc bà Đ phải trả phần đất có diện tích 82m² cho nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn cũng điều chỉnh lại yêu cầu kháng cáo và chỉ yêu cầu bị đơn Nguyễn Văn L trả 113m², bị đơn Nguyễn Thị Đ 82m² nên ghi nhận ý kiến này.

Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc các đương sự phải chịu án phí sơ thẩm có giá ngạch là chưa đúng quy định tại Điều 17 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HĐTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án. Do đó, cấp phúc thẩm điều chỉnh lại phần án phí cho phù hợp theo quy định của pháp luật.

[5] Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận 01 phần, kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn L là không có cơ sở, ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn ông L là chưa có căn cứ. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp nên được Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

[6] Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đối với việc tranh chấp giữa nguyên đơn Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Thị N với bị đơn Nguyễn Văn L. Chấp nhận 01 phần kháng cáo của nguyên đơn Nguyễn Hoàng T, Nguyễn Thị N với bị đơn Nguyễn Thị Đ; không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Văn L; sửa bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị N về việc đòi lại đất đối với ông Nguyễn Văn L.

Buộc ông Nguyễn Văn L phải di dời các cột mốc giao lại cho ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị N phần đất diện tích 113m².

Vị trí, kích thước thửa đất được xác định theo Mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C lập ngày 15/8/2016 và Mảnh trích đo được Hội đồng xét xử sơ thẩm thông qua ngày 19/10/2017.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị N về việc đòi đất đối với bà Nguyễn Thị Đ.

Buộc bà Nguyễn Thị Đ phải di dời các cột mốc giao lại cho ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị N phần đất diện tích 82m².

Vị trí, kích thước thửa đất được xác định theo Mảnh trích đo địa chính do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai lập ngày 15/8/2016 và Mảnh trích đo được Hội đồng xét xử sơ thẩm thông qua ngày 19/10/2017.

Các thửa đất trên tọa lạc tại ấp X, xã P, huyện C, thành phố Cần Thơ. Đang sự tự liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để điều chỉnh, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn L phải chịu 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị N phải nộp 200.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 950.000 đồng ông T, bà N đã nộp theo biên lai thu số 007789 ngày 20-4-2015 và biên lai thu số 008104 ngày 14-12-2015, ông T và bà N được nhận lại 750.000 đồng tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, thành phố Cần Thơ.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị N phải nộp 3.000.000 đồng, ông Nguyễn Văn L phải nộp 1.000.000 đồng. Ông T, bà N đã nộp tạm ứng và chi xong nên ông L phải trả lại cho ông T, bà N 1.000.000 đồng.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Nguyễn Hoàng T, bà Nguyễn Thị N được nhận lại 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo biên lai thu số 000551 ngày 03/11/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Ông Nguyễn Văn L phải chịu 300.000 đồng án phí, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 000550 ngày 02/11/2017 do Chi cục Thi hành án dân sự huyện C. Công nhận ông L đã nộp xong.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND.TPCT;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Phạm Văn Bình